

Bản án số: 28/2024/HC-PT
Ngày 16 tháng 01 năm 2024
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực bồi thường đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 563/2023/TLPT-HC ngày 15 tháng 8 năm 2023 về việc khiếu kiện “Quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2023/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3196/2023/QĐPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trương Văn M, sinh năm 1954 (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Hoàng Đức T, sinh năm 1975 (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

Địa chỉ: số A H, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố V: Ông Hoàng Vũ T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V (vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số H L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V: Bà Nguyễn Thị Phương T2 – Chuyên viên phòng Tài Nguyên và Môi Trường thành phố V (có mặt).

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B: Ông Nguyễn Văn T3 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B: Bà Phạm Ngọc Y - Chuyên viên C1 (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã L: Ông Trương Ngọc L – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L (vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã L: Ông Lê Nguyễn Quang N - Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1956 (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.3. Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B.

Địa chỉ: A đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo ủy quyền của Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B:

3.3.1. Ông Lê Trung K – Phó giám đốc Ban Q (có mặt)

3.3.2. Ông Nguyễn Văn C – Phụ trách trạm Quản lý bảo vệ rừng khu vực 1 (vắng mặt).

3.3.3. Ông Nguyễn Văn T4 – Viên chức phòng quản lý bảo vệ rừng (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

3.4. Hạt kiểm lâm V.

Địa chỉ: Quốc lộ E, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của Hạt kiểm lâm V: Ông Bùi Yên D – Kiểm lâm viên (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

Người kháng cáo: Người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của người khởi kiện - ông Trương Văn M và lời khai của đại diện theo ủy quyền của ông M trong suốt quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ông Trương Văn M khởi kiện những người bị kiện, yêu cầu Toà án giải quyết hủy 1 phần quyết định 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố V về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với phần diện tích đất hộ ông Trương Văn M đang sử dụng để thực hiện dự án hạ tầng, kỹ thuật khu tái định cư L (giai đoạn II) tại xã L, thành phố V (đối với phần chưa bồi thường diện tích đất 6.522,4m²).

Ngoài ra, ông M còn yêu cầu Toà án giải quyết hủy các quyết định giải quyết khiếu nại. Cụ thể: Quyết định số 4084/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố V (lần 1) và Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B (lần 2).

Lý do khởi kiện:

Nguồn gốc đất: Tại quyết định 6613/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 đã thu hồi 7.107,4m² đất gồm: 585,0m² đất LMU và 6.522,4m² đất NTS. Đối với diện tích 585,0m² thuộc một phần thửa 1410 (cũ là thửa 27), tờ bản đồ số 9. Nguồn gốc đất là do gia đình ông M khai phá từ năm 1977 và đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 410411 ngày 16/9/2008. Đối với diện tích đất 6.522,4m² thuộc một phần thửa 103, 133, 27 tờ bản đồ số 2, 9 có nguồn gốc do gia đình ông M khai phá từ năm 1977, sử dụng đến nay và gia đình ông M đã đăng ký sử dụng đất tại UBND xã L. Tuy nhiên, khi UBND thu hồi đất của ông M đã không bồi thường về đất cho ông M.

Do đó, ông yêu cầu hủy các quyết định trên và yêu cầu UBND thành phố V bồi thường diện tích đất của ông bị thu hồi 6.522,4m² theo giá đất ở cụ thể và đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố V giao cho gia đình ông 05 lô đất ở mới.

Người bị kiện – UBND thành phố V, Chủ tịch UBND thành phố V có văn bản trình bày:

Tại văn bản số 9674/UBND – VP ngày 28/10/2022 của UBND thành phố V: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M. Lý do:

Đất ông Trương Văn M bị thu hồi 6522,4m² thuộc đất rừng phòng hộ. Căn cứ khoản 1 Điều 82 và điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật đất đai năm 2013 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M.

Đối với yêu cầu giao 05 lô đất ở mới: Hộ gia đình ông Trương Văn M bị thu hồi đất mà trên đất không có nhà ở. Sau khi thu hồi vẫn còn 5.664,5m² thuộc giấy chứng nhận số AN 410411 và diện tích 21.927,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vẫn còn nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở, vẫn còn đất nông nghiệp để canh tác sản xuất nên căn cứ khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 1 Điều 26 Quyết định 19/2022 ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh B thì trường hợp của ông M không đủ

điều kiện để được giao đất ở. Do vậy, đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện này của ông Trương Văn M.

Người bị kiện - Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày ý kiến tại văn bản số 14100/UBND – VP ngày 08/11/2022 như sau :

Chủ tịch UBND tỉnh B không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M. Lý do: Diện tích đất hộ ông Trương Văn M bị thu hồi gồm 03 phần:

Phần diện tích 585,0m² đất thuộc diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 401411 ngày 16/9/2008 nằm trong tổng diện tích đất làm muối 6.249,5m² UBND thành phố V cấp cho ông Trương Văn M.

Phần diện tích 6.522,4m² đất thuộc một phần thửa 103, tờ bản đồ số 2 có diện tích 23.400m² đất “Ao.t” và một phần thửa 133, tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.052m² đất “Ao.t” do ông Trương Văn M khai phá, sử dụng từ trước năm 1983, không tranh chấp và đứng tên đăng ký tại sổ mục kê xã L năm 1995 được Sở địa chính xác nhận ngày 06/8/1998 và thuộc đất rừng phòng hộ đã có quyết định số 6264/QĐUB ngày 05/8/2002 của UBND tỉnh về việc giao rừng và giao đất lâm nghiệp cho UBND thành phố V để thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp. Đồng thời, đã có hợp đồng khoán số 73/06/HĐK ngày 17/11/2006 giữa Ban quản lý rừng phòng hộ với ông Trương Văn M diện tích khoán là 2,6ha khoán III, tiểu khu L.

Phần diện tích 72,4m² đất “Ao.t” thuộc một phần thửa 27, tờ bản đồ số 9 do ông Trương Văn M khai phá, sử dụng ổn định từ năm 1977 không tranh chấp và thuộc đất rừng phòng hộ đã có quyết định 6264 của UBND tỉnh về việc giao đất rừng cho UBND thành phố V và quyết định số 1619 của UBND thành phố V giao cho UBND xã L thực hiện quản lý đất rừng.

Sổ mục kê của UBND xã L lập năm 1995, xác nhận ngày 06/8/1998 thể hiện các diện tích nêu trên ông Trương Văn M kê khai sử dụng.

Ngày 11/4/2002 UBND tỉnh ban hành quyết định số 2670/QĐ-UB về việc phê duyệt công trình đầu tư xác định ranh giới, cắm mốc các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trong đó xác định đất rừng L có diện tích 1.625 ha. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành quyết định 6264 nói trên.

Quá trình thu hồi, bồi thường UBND thành phố V đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 82 và điểm đ, khoản 1 Điều 76 Luật đất đai 2013 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M.

Ý kiến trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. UBND xã L ủy quyền người đại diện hợp pháp trình bày tại phiên tòa sơ thẩm như sau: Tại văn bản 454/BQL-QLBVR ngày 08/6/2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ gửi UBND xã L có nêu phần diện tích 6.450 m² đất của hộ gia đình ông Trương Văn M thuộc thửa 130, tờ bản đồ thu hồi số 01 nằm trong ranh giới rừng phòng hộ và nằm trong diện tích Ban quản lý rừng phòng hộ đã giao

khoản bảo vệ và gây trồng rừng cho hộ ông Trương Văn M theo hợp đồng khoán số 73/06/HĐK ngày 17/11/2006 thuộc lô 5, khoảnh III tiểu khu L1.

2. Bà Nguyễn Thị A (vợ ông M) trình bày :

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A có ý kiến nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông M.

3. Ban quản lý rừng phòng hộ trình bày:

Tại biên bản làm việc ngày 28/11/2022 (BL198) đại diện Ban Q có ý kiến như sau: Theo văn bản số 1000/BQL-QLBVR của Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B phúc đáp văn bản số 842/UBND-TNMT ngày 08/10/2021 của UBND thành phố V về việc cho ý kiến thì ông Trương Văn M bị thu hồi diện tích đất 7.104,4m² trong đó có 1.424m² đất nằm ngoài ranh giới và mốc bảng rừng còn 5.683,4m² nằm trong ranh giới và mốc bảng rừng phòng hộ năm 2002 được cắm mốc xác lập giao cho BQL rừng phòng hộ quản lý. Hợp đồng khoán dựa trên cơ sở đất của rừng phòng hộ quản lý. Căn cứ hợp đồng khoán số 73/06/HĐK ngày 17/11/2006 thì ông M được khoán trồng diện tích 2,6 ha. Ranh giới rừng phòng hộ được xác định trên cơ sở quyết định 2670/QĐ-UB ngày 11/4/2002 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt công trình cắm mốc ranh giới ngoài thực địa các loại rừng thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Hạt kiểm lâm V trình bày :

Tại văn bản số 164/HKL-QLBVR ngày 28/3/2023, Hạt kiểm lâm V có ý kiến như sau: Tại Điều 1; Điều 4 của Quyết định 1591/QĐ-UB ngày 12/3/2002 đã quyết định thành lập Ban Q trên cơ sở hợp nhất của các dự án trồng rừng phòng hộ thuộc chương trình 327 của tỉnh: dự án núi D - T, dự án núi M, dự án Vũng Tàu - T, dự án Đ - S". Đồng thời theo quyết định 2670/QĐ-UB ngày 11/4/2002 của UBND tỉnh về việc phê duyệt công trình đầu tư xác định ranh giới đất rừng phòng hộ và giao khoán cho các tổ chức, cá nhân cho Ban quản lý rừng phòng hộ là chủ thể quản lý. Do vậy, đề nghị Tòa án triệu tập Ban Q đề nghị Ban quản lý rừng phòng hộ cung cấp thông tin liên quan về các vấn đề trên.

Tại Bản án số 40/2023/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M đối với yêu cầu UBND thành phố V cấp 05 lô đất ở mới vì hết thời hiệu khởi kiện.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M;

Hủy một phần Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND thành phố V đối với phần không bồi thường 6.522,4m² tại Điều 1 Quyết định này, hủy toàn bộ Quyết định số 4084/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố V và Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Buộc UBND thành phố V bồi thường 6.522,4m² đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí đo vẽ, án phí hành chính sơ thẩm, quyền kháng cáo của các bên đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 24/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận được đơn kháng cáo đề ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M.

Ngày 23/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận được đơn kháng cáo đề ngày 22/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M đối với yêu cầu hủy Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút yêu cầu khởi kiện, người bị kiện – UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B không rút yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố V trình bày vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã trình bày tại đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M, lý do:

Việc UBND Thành phố V ban hành Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 là đúng quy định của pháp luật vì trong phần diện tích đất 6522,4m² chỉ có phần diện tích 839m² không thuộc ranh giới rừng phòng hộ; diện tích 5683,4m² đất thuộc ranh giới rừng phòng hộ do Ban Q đang quản lý và giao khoán cho hộ ông Trường Văn M1.

Do đó, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 76 và khoản 1 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 thì ông Trương Văn M yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 6522,4m² là không có cơ sở được xem xét giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M. Lý do, Chủ tịch UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 là đúng trình tự, thẩm quyền và nội dung theo quy định của pháp luật.

- Ông Hoàng Đức T - đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B vì nguồn gốc đất thu hồi trên của ông M đã sử dụng từ năm 1977, ông M đã đăng ký tại Sổ mục kê, Sổ địa chính từ năm 1988. Rừng phòng hộ mới được thành lập năm 2002 nhưng cơ quan có thẩm quyền không có quyết định thu hồi đất của ông M đang sử dụng và cho tới nay vẫn chưa có văn bản nào xác định rõ diện tích ranh đất rừng phòng hộ cụ thể.

Tại văn bản trả lời xác minh của UBND xã L cũng xác nhận ông M là người khai phá, sử dụng đất, đất này là đất ao, không phải là đất rừng.

Tại văn bản số 329/1998/CV-ĐC ngày 24/02/1998 của Sở địa chính tỉnh B cũng nêu rõ việc giao đất cho chủ dự án theo chương trình 327 bao gồm hai loại đất trong ranh rừng phòng hộ và ngoài ranh rừng phòng hộ. Đối với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp trong vùng dự án vẫn được tiếp tục sử dụng và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình hộ ông M sử dụng đất không bị cơ quan có thẩm quyền nào xử phạt, cưỡng chế. Khi ông M ký vào hợp đồng khoán với phía Ban quản lý rừng phòng hộ là do ông M không biết chữ, không hiểu biết pháp luật và ông M cho rằng phía Ban Q nói với ông M ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông M mới ký. Những hộ khác không ký, sau này đều đã được nhận bồi thường đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện UBND xã L trình bày: Phần đất bị điều chỉnh bởi các quyết định hành chính bị khiếu kiện trên do ông M sử dụng từ năm 1977 đến năm 1995 được Sở địa chính phê duyệt, năm 1988 thì ông có đăng ký vào Sổ mục kê, Sổ địa chính. Gia đình ông M sử dụng đất liên tục từ đó đến nay.

UBND xã L đồng ý với ý kiến trình bày về nguồn gốc đất của người khởi kiện.

- Đại diện Ban Q vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại văn bản số 712 ngày 20/10/2023 do Ban quản lý rừng phòng hộ gửi Tòa án nhân dân cấp cao. Xác định nguồn gốc đất 5.683m² hiện tranh chấp thuộc ranh giới quản lý của rừng phòng hộ năm 2002, được cắm mốc, xác lập và quản lý xuyên suốt từ năm 1977 cho đến nay. Năm 2006, Ban Q đã thực hiện khoán cho hộ ông M theo hợp đồng khoán số 73/HĐK ngày 17/11/2006. Như vậy diện tích trên bị thu hồi không được bồi thường, hỗ trợ là đúng.

- Đại diện V: Đồng ý với kháng cáo của người bị kiện.

Tại phần tranh luận:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố V tranh luận: Đất ông Trương Văn M bị thu hồi 6522,4m² thuộc đất rừng phòng hộ. Căn cứ khoản 1 Điều 82 và điểm đ, khoản 1 Điều 76 Luật đất đai 2013 thì Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND thành phố V được ban hành đúng pháp luật do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố V.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày tại yêu cầu kháng cáo, không tranh luận gì thêm.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông M tranh luận: Quyết định 6613/QĐ-UBND của UBND thành phố V ngày 12/12/2019 đã thu hồi 7.107,4 m² đất gồm: 585,0 m² đất LMU và 6.522,4 m² đất NTS. Đối với diện tích 585,0

m² thuộc một phần thửa 1410 (cũ là thửa 27), tờ bản đồ số 9. Nguồn gốc đất do gia đình khai phá từ năm 1977 và đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSD đất số AN 410411 ngày 16/9/2008. Đối với diện tích đất 6.522.4m² thuộc một phần thửa 103, 133, 27 tờ bản đồ số 2, 9 có nguồn gốc do gia đình ông M khai phá từ năm 1977 đến nay đã đăng ký sử dụng đất tại UBND xã L. Tuy nhiên phần đất này lại không được bồi thường là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông M. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 40/2023/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hướng bác yêu cầu của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người bị kiện – UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B hợp lệ, trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người đại diện hợp pháp của người bị kiện - UBND thành phố V, Chủ tịch UBND tỉnh B và Chủ tịch UBND tỉnh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt những người bị kiện trên.

[3] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Người khởi kiện - ông Trương Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND thành phố V về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Trương Văn M đối với phần không bồi thường 6.522,4m²; Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 4084/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố V và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Đây là các khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của người bị kiện yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định: Theo điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013 quy định về thẩm quyền ban hành Quyết định hành chính về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân. Do đó, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 là đúng thẩm quyền.

[4.2] Về nội dung của Quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[4.2.1] Xét, lời khai của phía ông M về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất phù hợp với Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND thành phố V tại Điều 1 ghi về nguồn gốc đất của ông M bị thu hồi và phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân xã L sổ mục kê năm 1995 và sổ địa chính năm 1995 về nguồn gốc sử dụng đất của ông Trương Văn M, có cơ sở xác định: Phần đất hiện ông M tranh chấp ông M bị thu hồi theo Quyết định thu hồi đất số 6613/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 có nguồn gốc do ông M và bà Nguyễn Thị A canh tác, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1977.

[4.2.2] Ngày 11/4/2002, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 2670/QĐ - UBND phê duyệt công trình đầu tư xác định ranh giới, cắm mốc các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xác định diện tích đất rừng ở L là 1.625 ha.

[4.2.3] Theo văn bản trình bày của Ban Q (diện tích đất 5.683,4m²) và ý kiến của phía những người bị kiện (diện tích đất 6.522,4m²) trong tổng diện tích 7.107,4 m² nằm trong ranh giới và mốc bảng rừng phòng hộ năm 2002, được cắm mốc, xác lập và giao Ban quản lý Rừng phòng hộ quản lý, do Nhà nước quản lý liên tục xuyên suốt từ năm 1977 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.2.4] Theo quyết định số 773/QĐ-UB ngày 03/4/1998 của UBND tỉnh B thì thời điểm này UBND tỉnh mới chỉ phê duyệt dự án đầu tư ranh phòng hộ ven biển Vũng Tàu - T và tại văn bản số 329/1998/CV-ĐC ngày 24/02/1998 về việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nằm trong dự án 327 của Sở Địa chính tỉnh B có nêu rõ *“Việc giao đất cho chủ dự án (theo chương trình 327) là nhằm mục đích để triển khai thực hiện việc giao khoán lại cho hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả những hộ gia đình cá nhân có đất đang sử dụng hợp pháp trong vùng dự án) trồng các loại cây theo quy hoạch của dự án. Trong nội dung các quyết định giao đất của UBND tỉnh không nói đến việc thu hồi đất của dân đang sử dụng hợp pháp để giao cho các chủ dự án”*. Trên thực tế hộ ông M đã trực tiếp sử dụng đất từ năm 1977 đến nay có đăng ký kê khai tại Sổ mục kê, quá trình sử dụng đất không bị xử phạt về hành vi lấn chiếm đất. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến trên của đại diện Rừng phòng hộ và ý kiến của phía những người bị kiện.

[4.3] Như đã phân tích tại mục [4.2.1] đến mục [4.2.4], việc UBND thành phố V căn cứ các quyết định số 6264/QĐ-UBND ngày 05/8/2002 của UBND tỉnh B; quyết định 1619/QĐ-UBND ngày 09/9/2002 của UBND thành phố V và

hợp đồng khoán số 73/06/HĐK ngày 17/11/2016 giữa Ban Q và ông Trương Văn M để cho rằng diện tích đất của ông M không đủ điều kiện để bồi thường là không phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 74; Điều 75 Luật đất đai.

[4.4] Như vậy, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc hủy một phần Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND thành phố V đối với phần không bồi thường 6.522,4m² tại Điều 1 Quyết định; hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 4084/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố V và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B là đúng pháp luật. Kháng cáo của UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B, sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của người khởi kiện. Như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo - UBND thành phố V và Chủ tịch UBND thành phố V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị phát sinh hiệu lực từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 74; Điều 75 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện - UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 40/2023/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M đối với yêu cầu UBND thành phố V cấp 05 lô đất ở mới vì hết thời hiệu khởi kiện.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M:

Hủy một phần Quyết định số 6621/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND thành phố V đối với phần không bồi thường 6.522,4m² tại Điều 1 Quyết

định này, hủy toàn bộ Quyết định số 4084/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố V và Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Buộc UBND thành phố V bồi thường 6.522,4m² đất theo quy định của pháp luật.

1.3. Chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí đo vẽ là 10.100.000 đồng ông Trương Văn M chịu toàn bộ và đã nộp xong.

1.4. Án phí hành chính sơ thẩm: UBND thành phố V, Chủ tịch UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B mỗi đương sự phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và Chủ tịch UBND tỉnh B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Được trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) UBND thành phố V đã nộp theo biên lai thu số 0006137 ngày 11/7/2023 tại cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) Chủ tịch UBND tỉnh B đã nộp theo biên lai thu số 0006161 ngày 17/7/2023 tại cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi cân trừ, UBND thành phố V và Chủ tịch UBND tỉnh B đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu(1);
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (1);
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (1);
- Các đương sự (9);
- Lưu: HS (1), VP (5), 20b (PQH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hoa